

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM

MST: 0301427028

-----00-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2015

BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV 2015

DVT: đồng

6

1	2	3	4	5	6
Mã số		Số cuối tháng	Số đầu năm		

TÀI SẢN

100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	981,628,774,968	957,253,949,627		
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	31,666,523,760	30,314,568,295		
111	Tiền	31,666,523,760	30,314,568,295		
112	Các khoản tương đương tiền	-	-		
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	110,000,000,000	50,000,000,000		
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-		
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110,000,000,000	50,000,000,000		
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	741,167,552,893	749,116,464,404		
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	100,833,475,014	212,524,040,031		
	<i>VNP</i>	469,681,438	596,510,580		
	<i>IPC</i>	336,846,081	535,229,965		
	<i>KMP</i>		373,452,200		
	<i>HPF</i>	4,707,081,672	5,128,621,743		
	<i>GCC</i>	2,046,000,000	106,008,344,532		
	<i>Khác</i>	93,273,865,823	99,881,881,011		
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,665,511,725	4,624,945,919		
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-		
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-		
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	552,700,000,000	689,155,000,000		
136	Phải thu ngắn hạn khác	82,338,041,106	93,599,487,905		
	<i>VNP</i>	-	-		
	<i>IPC</i>	-	-		
	<i>ICC</i>	-	-		
	<i>DAF</i>	-	-		
	<i>HPF</i>	59,208,460,539	26,625,952,230		
	<i>GCC</i>	-	-		
	<i>Khác</i>	23,129,580,567	3,685,129,176		
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369,474,952)	(250,787,009,451)		
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-		
140	Hàng tồn kho	47,912,796,201	72,438,801,176		
141	Hàng tồn kho	47,912,796,201	72,438,801,176		
	Hàng đang đi đường	40,644,392	9,489,232,538		
	Thành phẩm	13,528,340,699	13,647,879,526		
	Hàng hoá	4,862,355,757	207,676,046		
	Sản phẩm dở dang	1,548,980,175	865,019,734		

149	Nguyên vật liệu	27,798,340,758	43,204,412,232
	Công cụ & dụng cụ	134,134,420	413,205,680
	Hàng gửi đi bán	-	4,611,375,420
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	50,881,902,114	55,384,115,752
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8,719,093,113	8,286,004,442
152	Thuế GTGT được khấu trừ	28,579,947,327	33,515,249,636
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,582,861,674	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	882,678,931,634	778,658,542,887
210	Các Khoản phải thu dài hạn	8,925,954,365	2,341,143,141
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	8,925,954,365	2,341,143,141
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	451,416,563,907	442,444,669,418
221	Tài sản cố định hữu hình	144,422,971,903	157,990,897,323
222	Nguyên giá	427,727,745,294	417,273,638,470
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(283,304,773,391)	(259,282,741,147)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	89,859,375,016	66,780,336,927
225	Nguyên giá	131,707,676,437	96,288,113,175
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(41,848,301,421)	(29,507,776,248)
227	Tài sản cố định vô hình	217,134,216,988	217,673,435,168
228	Nguyên giá	225,360,341,474	225,198,768,974
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(8,226,124,486)	(7,525,333,806)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	8,683,684,546	7,877,684,546
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài h	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8,683,684,546	7,877,684,546
250	Đầu tư tài chính dài hạn	362,805,724,000	292,805,724,000
251	Đầu tư vào Công ty con	413,805,724,000	426,085,724,000
	<i>VNP</i>	116,005,724,000	116,005,724,000
	<i>IPC</i>	78,400,000,000	78,400,000,000
	<i>NNI</i>	40,000,000,000	40,000,000,000
	<i>DAF</i>	-	-
	<i>HPF</i>	81,000,000,000	81,000,000,000
	<i>GCC</i>	98,400,000,000	98,400,000,000
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-

253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(81,000,000,000)	(81,000,000,000)	(133,280,000,000)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	-
260	Tài sản dài hạn khác	50,847,004,816	50,847,004,816	33,189,321,782
261	Chi phí trả trước dài hạn	21,436,098,725	21,436,098,725	33,189,321,782
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29,410,906,091	29,410,906,091	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	1,864,307,706,602	1,735,912,492,514	1,233,696,463,996
<u>NGUỒN VỐN</u>				
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,244,450,526,920	1,233,696,463,996	1,168,044,312,570
310	NỢ NGẮN HẠN	1,209,191,816,710	1,168,044,312,570	391,522,186,406
311	Phải trả người bán ngắn hạn	391,387,704,566	391,387,704,566	19,367,269,174
	<i>VNP</i>	15,606,864,124	15,606,864,124	29,876,326,199
	<i>IPC</i>	7,994,261,605	7,994,261,605	-
	<i>DAF</i>	20,900,000	20,900,000	62,700,000
	<i>HPF</i>	305,137,795,532	305,137,795,532	263,189,527,715
	<i>GCC</i>	62,627,883,305	62,627,883,305	79,026,363,318
	<i>Khác</i>	44,442,604,293	44,442,604,293	132,565,512,267
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	485,548,945	485,548,945	571,649,165
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	174,532,109	174,532,109	323,454,774
	<i>Thuế VAT-trong nước</i>	-	-	-
	<i>Thuế VAT-nhập khẩu</i>	-	-	-
	<i>Thuế TNDN</i>	311,016,836	311,016,836	248,194,391
	<i>Thuế TNCN</i>	-	-	-
	<i>Thuế khác</i>	-	-	-
314	Phải trả người lao động	526,338	526,338	17,713,240
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	5,097,156,670	5,097,156,670	4,862,960,607
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	11,017,365,212	11,017,365,212	16,302,716,377
	<i>VNP</i>	1,515,083,339	1,515,083,339	871,388,892
	<i>IPC</i>	5,948,036,108	5,948,036,108	7,436,544,452
	<i>DAF</i>	-	-	-
	<i>HPF</i>	3,141,111,110	3,141,111,110	7,603,722,226
	<i>GCC</i>	413,134,655	413,134,655	391,060,807
	<i>Khác</i>	754,777,523,834	754,777,523,834	620,218,187,656
320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1,983,386,852	1,983,386,852	1,983,386,852
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
323	Quỹ bình ổn giá	-	-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-	-
330	NỢ DÀI HẠN	35,258,710,210	35,258,710,210	65,652,151,426

331	Phải trả người bán dài hạn	-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn	-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn	-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
337	Phải trả dài hạn khác	-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35,258,710,210	65,652,151,426
	<i>Vay dài hạn</i>	-	40,000,000,000
	<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	35,258,710,210	25,652,151,426
339	Trái phiếu chuyển đổi	-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	619,857,179,682	502,216,028,518
410	Vốn chủ sở hữu	619,857,179,682	502,216,028,518
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000	522,500,000,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	-
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	10,973,114,162	10,973,114,162
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127,380,341,671	9,739,190,507
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr</i>	155,216,930,225	(14,140,950,179)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	(27,836,588,554)	23,880,140,686
422	Nguồn vốn đầu tư XDCCB	-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
432	Nguồn kinh phí	-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1,864,307,706,602	1,735,912,492,514

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature in blue ink)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

ĐVT: đồng

Ma số	Năm nay	Quý IV	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				Lấy kể từ đầu năm đến cuối tháng này	
				Năm trước	
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	386,606,833,381	403,927,054,618	1,414,155,289,905	1,696,752,982,882
	Sản xuất - các sản phẩm chính	126,565,882,457	144,884,121,093	557,983,450,945	641,558,444,110
	Sản xuất - Phụ phẩm	1,165,833,830	-	4,834,493,398	500,000,000
	Thương mại - nheta màu	146,867,403,407	259,011,578,204	462,250,685,008	1,054,638,856,988
	Thương mại - Khác	111,959,253,323	-	388,979,236,307	-
	Khác	48,460,364	31,355,321	107,424,247	55,681,784
02 (*)	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	(1,555,032,429)	(1,151,322,601)	(1,914,318,124)	(3,502,256,137)
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(1,145,758,379)	(572,478,982)	(1,502,819,634)	(662,797,444)
	Sản xuất - Phụ phẩm	-	-	-	(2,839,458,695)
	Thương mại - nheta màu	(409,274,050)	-	(411,498,490)	-
	Thương mại - Khác	-	-	-	-
	Khác	-	-	-	-
10	DOANH THU THUẬN	385,051,800,952	402,775,732,017	1,412,240,971,781	1,693,250,726,745
	Sản xuất - các sản phẩm chính	125,420,124,078	144,311,642,111	556,480,631,311	640,895,646,666
	Sản xuất - Phụ phẩm	1,165,833,830	-	4,834,493,398	500,000,000
	Thương mại - nheta màu	146,867,403,407	258,432,734,585	462,250,685,008	1,051,799,398,295
	Thương mại - Khác	111,549,979,273	-	388,567,737,817	-
	Khác	48,460,364	31,355,321	107,424,247	55,681,784
11 (*)	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	(550,575,074,511)	(365,551,666,650)	(1,256,574,540,888)	(1,544,077,703,014)
	Sản xuất - các sản phẩm chính	(97,193,931,698)	(113,107,534,350)	(428,022,372,062)	(519,873,325,389)
	Sản xuất - Phụ phẩm	(702,666,739)	-	(2,591,898,767)	(190,675,562)
	Thương mại - nheta màu	(146,233,578,782)	(252,444,132,328)	(458,831,998,553)	(1,024,009,702,063)
	Thương mại - Khác	(106,452,897,292)	-	(367,128,271,506)	-
	Khác	-	-	-	-
20	LỢI NHUAN GỘP	34,476,726,441	37,224,065,367	155,666,430,893	149,173,023,731
	Sản xuất - các sản phẩm chính	28,226,192,380	31,204,107,781	128,458,259,249	121,018,321,277
	Sản xuất - Phụ phẩm	463,167,091	-	2,242,594,631	309,324,433
	Thương mại - nheta màu	641,824,625	5,988,602,265	3,418,686,455	27,789,696,232
	Thương mại - Khác	5,097,081,981	-	21,439,466,311	-
	Dịch vụ	-	-	-	-
	Khác	48,460,364	31,355,321	107,424,247	55,681,784
21	Doanh thu hoạt động tài chính	17,688,604,737	15,834,796,198	51,324,178,602	47,588,484,485
	Lãi tiền gửi	2,979,639,537	4,228,423,109	4,682,327,289	7,194,937,482
	Lãi tiền cho vay	8,431,838,871	11,547,015,789	40,041,765,695	39,333,049,980
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366,857,339	59,357,300	689,816,628	1,060,497,023
	Lãi tiền trả trước	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác, dự phí	5,910,268,990	-	5,910,268,990	-
22 (*)	Chi phí tài chính	(53,235,105,978)	(14,632,394,588)	(25,906,747,812)	(49,657,420,601)
23	Chi phí lãi vay ngân hàng	(6,103,709,719)	(9,859,848,123)	(22,969,209,482)	(38,402,883,070)
23	Chi phí lãi vay công ty con	(4,353,972,219)	-	(15,394,272,222)	(1,717,222,223)
23	Lãi vay thuê tài chính	(739,948,540)	(851,405,569)	(3,228,816,663)	(4,048,496,667)
23	Lãi tiền trả trước	-	-	-	(75,000,000)
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(2,592,236,712)	(1,621,140,894)	(8,195,156,697)	(3,113,818,641)
	Chi phí hoạt động tài chính khác, dự phí	(39,445,238,788)	(2,300,000,000)	23,880,707,252	(2,300,000,000)
25 (*)	Chi phí bán hàng	(11,916,801,875)	(8,731,924,001)	(41,373,722,460)	(39,506,447,373)
	Lương & thưởng	(3,418,099,354)	(3,067,726,786)	(14,195,929,514)	(13,747,921,330)
	Chi phí khấu hao	(22,165,728)	(15,752,786)	(75,418,555)	(121,664,996)
	Chi phí vật liệu, đóng gói	(137,730,566)	(79,641,409)	(535,415,069)	26,733,227
	Hoa hồng & Văn chuyên	(7,737,749,654)	(5,338,991,620)	(25,117,921,537)	(24,215,641,971)
	Bảo trì & bảo dưỡng	-	-	-	-
	Chi phí bán hàng khác	(601,036,573)	(229,811,400)	(1,449,037,785)	(1,147,952,103)
26 (*)	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13,706,798,029)	(31,766,043,097)	(49,764,024,880)	(70,381,349,057)
	Lương & thưởng	(6,037,397,743)	(7,250,244,719)	(24,519,525,162)	(29,496,141,195)
	Đồ dùng văn phòng	(43,789,872)	(26,686,800)	(122,353,852)	(150,506,810)
	Chi phí khấu hao	(662,727,755)	(636,476,169)	(2,487,982,583)	(3,142,591,299)
	Phí, lệ phí	(22,696,363)	(22,269,262)	(59,826,835)	(86,401,034)
	Chi phí dự phòng	(25,872,000)	(13,095,771,126)	(25,872,000)	(13,095,771,126)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4,283,056,742)	(1,574,376,526)	(9,824,778,939)	(6,303,634,727)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(2,631,257,554)	(19,160,218,495)	(12,723,085,507)	(17,906,302,866)
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(61,170,101,145)	(39,295,565,488)	(65,720,316,550)	(111,956,733,546)

30	LỢI NHUẬN THUẦN	(26,693,374,704)	(2,071,500,121)	89,946,114,343	37,216,291,185
31	Thu nhập khác	2,753,447,533	19,227,774,627	10,418,762,450	25,197,805,223
	Doanh thu thuế hoạt động	2,538,000,000	1,723,500,000	9,387,912,783	6,678,000,000
	Doanh thu đến bù	100,552,170	3,985,662	405,911,499	380,586,818
	Doanh thu từ thanh lý tài sản	15,454,546	17,151,974,340	18,909,091	17,616,974,340
	Thu nhập khác	99,440,817	348,314,625	606,029,077	522,243,915
32	(*) Chi phí khác	(2,820,491,143)	(19,695,707,946)	(9,279,955,248)	(23,284,302,731)
	Khấu hao tài sản cho thuê	(1,887,068,954)	(943,524,312)	(5,664,430,789)	(3,736,171,699)
	Giá trị còn lại tài sản thành lý	-	(17,322,986,555)	(3,722,751)	(17,602,506,279)
	Chi phí nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
	Chi phí khác	(189,842,918)	(1,429,197,079)	(2,194,373,953)	(1,945,624,753)
	Lãi vay thuế TC	(743,579,271)	-	(1,417,427,755)	-
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(67,043,610)	(467,933,319)	1,138,807,202	1,913,502,542
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	(26,760,418,314)	(2,539,433,440)	91,084,921,545	39,129,793,727
51	(*) CHI PHÍ THUẾ TNDN	(1,076,170,240)	(14,898,299,568)	26,556,229,619	(15,249,653,041)
52	Hiện hành	-	(1,037,983,181)	(2,854,676,472)	(1,296,717,532)
	Hoãn lat	(1,076,170,240)	(13,860,316,387)	29,410,906,091	(13,952,935,489)
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	(27,836,588,554)	(17,437,733,008)	117,641,151,164	23,880,140,686

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ KIM CHI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	91,084,921,545	39,129,793,727
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
03	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	44,886,808,368	44,063,986,685
04	- Các khoản dự phòng	(115,542,534,499)	15,350,700,702
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26,647,916	1,010,487,834
05	- Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	52,410,480
05	- Xóa sổ TSCĐ và XDCCĐ	(44,724,092,984)	(46,524,192,963)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay	33,534,969,798	
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	43,009,726,122	44,243,601,960
06	- Chi phí lãi vay	(82,882,539,541)	
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	(30,606,093,275)	97,326,788,425
09	- Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	228,545,270,238	(94,205,733,316)
10	- Biến động hàng tồn kho	24,526,004,975	2,328,693,837
11	- Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(133,895,631,388)	122,550,821,664
12	- Biến động chi phí trả trước	11,320,134,386	(269,749,476)
14	- Tiền lãi vay đã trả	99,889,684,935	127,730,821,134
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(47,292,524,984)	(37,925,944,284)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2,854,676,472)	(2,746,722,412)
		32,121,394,749	-
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	81,863,878,228	87,058,154,438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(9,956,682,735)	(6,542,035,710)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	15,963,680,555	17,616,974,540
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	(140,000,000,000)	(170,000,000,000)
24	Tiền thu hồi đầu tư tiền gửi có thời hạn	50,000,000,000	170,000,000,000
23	Tiền chi cho các công ty con vay	(68,000,000,000)	(198,000,000,000)
24	Tiền thu hồi các khoản cho các công ty con vay	204,455,000,000	32,500,000,000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	(310,000,000,000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	49,347,569,743	
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	71,557,268,952	102,036,078,479
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư	(136,633,163,485)	(52,388,982,691)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		(88,088,000,000)
32	Chi trả cổ phiếu ngân quỹ		1,583,661,152,520
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	1,381,838,396,849	(1,531,356,227,585)
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,297,291,904,884)	
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(28,465,672,307)	(26,162,910,190)
36	Tiền chi trả cổ tức		(27,676,500)
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính	56,080,819,658	(61,973,661,755)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1,311,534,401	(27,304,490,008)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	30,314,568,295	57,619,034,740

61 Ảnh hưởng của biến động tỷ giá

40,421,064

23,563

70 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

31,666,523,760

30,314,568,295

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



UYỄN THỊ KIM CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Ngành nhựa.
- Ngành nghề kinh doanh.
 - Sản xuất: Sản xuất hàng nhựa, Sản xuất khuôn mẫu và phụ tùng máy...
 - Bán buôn: Hàng tư liệu sản xuất, phụ gia, máy móc, thiết bị, khuôn mẫu ...
 - Dịch vụ: Vận chuyển
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - **Danh sách các công ty con;**

	% sở hữu	31/2/2015 VND
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	98%	78,400,000,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	90%	81,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	99%	116,005,724,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	99%	98,400,000,000
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	100%	40,000,000,000

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- **Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.**

- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 1
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 3
- + Chi nhánh Công Ty CP Nhựa Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 4

- 7. Có khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kê

toán

- Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT.BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

- Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp .
- Tài sản và nợ phải thu theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản
 - Nợ phải trả theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng Vietcombank trong kế toán;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua

ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

- Bao gồm các khoản: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và kỳ hạn không quá 3 tháng) (tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền).

sinh

đó.

- Trường hợp loại ngoại tệ không quy đổi trực tiếp ra Đồng Việt Nam, thì quy đổi thông qua USD, sau đó quy đổi từ USD ra VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

c) Các khoản cho vay:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: được xác định là giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được xác định là giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá của niêm yết của ngân hàng VCB.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo thông tư số 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc (gồm giá mua + chi phí thu mua khác)
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : nhập trước xuất trước (FIFO)
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai

thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư SỐ 228/2009/TT -BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 & TT 89/2013/TT -BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính): ghi nhận theo nguyên giá
- Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuế tài chính): theo Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: lỗ tính thuế chưa sử dụng.
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả nếu có phát sinh
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời chịu thuế)
- Thuế suất (22%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu có phát sinh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí: 627, 641, 642, 811

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa;
- Có theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn không?

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.
- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuế tài chính được ghi nhận là theo giá trị thực tế.
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.
- Đánh giá lại các khoản vay và nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16

"Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thành dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- + Vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: đánh giá lại các tài khoản có gốc ngoại tệ và đưa vào tài khoản 413 "Đánh giá chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ: hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập dự

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

31/12/2015 31/12/2014
100,833,475,014 212,524,040,031

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khách

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bánh kẹo và Sừng King	336,846,081	373,452,200
Công ty Cổ phần PET Quốc tế (*)	4,707,081,672	535,229,965
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	469,681,438	5,128,621,743
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)	2,046,000,000	596,510,580
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế		106,008,344,532
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa		
Tổng cộng	7,559,609,191	112,642,159,020

4. Phải thu khác	31/12/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Cho mượn, vay	552,700,000,000		689,155,000,000	
- Các khoản chi hộ:				
- Lãi phải thu từ khoản cho các công ty con vay	59,208,460,539		89,914,358,729	
- Lãi phải thu từ tiền gửi	2,896,944,444		63,194,444	
- Phải thu khác:	20,232,636,123		3,621,934,732	
Cộng	635,038,041,106	-	782,754,487,905	-

6. Nợ xấu

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc nợ	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Công ty Cổ phần sữa và bánh kẹo Hoàng Đế</i>			250,443,406,499	1 năm
<i>Công ty Cổ Phần Nước</i>	84,092,264	0	84,092,264	2-3 năm
<i>Công ty TNHH Vàng Biên</i>	89,994,528	0	89,994,528	2-3 năm
<i>Công ty Cổ Phần Công Nghiệp MASAN</i>	118,467,360	0	118,467,360	2-3 năm
<i>Công ty TNHH TMDV Minh Quân</i>	37,573,800	0	37,573,800	2-3 năm
<i>CTY TNHH Công Nghiệp Rừng Hương</i>	13,475,000	0	13,475,000	2-3 năm
<i>Khác</i>	25,872,000	0		2-3 năm
Cộng	369,474,952	0	250,787,009,451	0

7. Hàng tồn kho:	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	40,644,392		9,489,232,538	
- Nguyên liệu, vật liệu;	27,798,340,758		43,204,412,232	
- Công cụ, dụng cụ;	134,134,420		207,676,046	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,548,980,175		865,019,734	
- Thành phẩm;	13,528,340,699		13,647,879,526	
- Hàng hóa;	4,862,355,757		413,205,680	
- Hàng gửi bán;			4,611,375,420	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)				
- Mua sắm	806,000,000		7,356,980,546	7,356,980,546
Phần mềm ERP	7,356,980,546		520,704,000	520,704,000
Khác	520,704,000		7,877,684,546	7,877,684,546
Cộng	8,683,684,546	-	7,877,684,546	7,877,684,546

9. Tang, giám tài sản cố định hữu hình:

Khóa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư 31/12/2014	29,490,903,073	359,873,595,678	22,038,150,319	5,870,989,400	417,273,638,470
- Mua trong năm	7,652,363,765	1,808,620,412	207,670,568	126,455,490	9,795,110,235
- Đầu tư XDCB hoàn thành		8,482,456,860			8,482,456,860
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tại chính					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		7,823,460,271			7,823,460,271
- Giam khác					
Số dư 31/12/2015	37,143,266,838	362,341,212,679	22,245,820,887	5,997,444,890	427,727,745,294
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư 31/12/2014	(14,070,024,212)	(231,486,032,395)	(9,723,975,741)	(4,002,708,799)	(259,282,741,147)
- Khấu hao trong năm	(1,498,935,355)	(23,120,969,243)	(2,357,366,730)	(876,440,772)	(27,853,712,100)
- Tăng Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tại chính		(3,991,780,415)			(3,991,780,415)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		(7,823,460,271)			(7,823,460,271)
- Giam khác					
Số dư 31/12/2015	(15,568,959,567)	(250,775,321,782)	(12,081,342,471)	(4,879,149,571)	(283,304,773,391)
Gia trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2014	15,420,878,861	128,387,563,283	12,314,174,578	1,868,280,601	157,990,897,323
- Tại ngày 31/12/2015	21,574,307,271	111,565,890,897	10,164,478,416	1,118,295,319	144,422,971,903

10. Tang, giám tài sản cố định vô hình:

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Số dư 31/12/2014	223,271,298,600			1,927,470,374	225,198,768,974
- Mua trong năm				161,572,500	161,572,500
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Số dư 31/12/2015	223,271,298,600			2,089,042,874	225,360,341,474
Gia trị hao mòn lũy kế					
Số dư 31/12/2014	(5,709,969,247)			(1,815,364,559)	(7,525,333,806)
- Khấu hao trong năm	(547,891,560)			(152,899,120)	(700,790,680)
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Số dư 31/12/2015	(6,257,860,807)			(1,968,263,679)	(8,226,124,486)
Gia trị còn lại					
- Tại ngày 31/01/2015	217,561,329,353			112,105,815	217,673,435,168
- Tại ngày 30/09/2015	217,013,437,793			120,779,195	217,134,216,988

thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 31/12/2014		96,288,113,175			96,288,113,175
- Thuê tài chính trong năm		(8,482,456,860)	43,902,020,122		43,902,020,122
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		87,805,656,315	43,902,020,122	-	131,707,676,437
Số dư 31/12/2015		(29,507,776,248)			(29,507,776,248)
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(14,472,957,712)	(1,859,347,876)		(16,332,305,588)
Số dư 31/12/2014		3,991,780,415			3,991,780,415
- Khấu hao trong năm		(39,988,953,545)	(1,859,347,876)	-	(41,848,301,421)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 31/12/2015					
<i>Giá trị còn lại</i>					
- Tại ngày 31/12/2014		66,780,336,927	-	-	66,780,336,927
- Tại ngày 31/12/2015		47,816,702,770	42,042,672,246	-	89,859,375,016

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

31/12/2015

31/12/2014

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước

31/12/2015 8,719,093,113

31/12/2014 8,286,004,442

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Công cụ, dụng cụ

5,161,098,725

16,275,000,000

30,155,191,838

1,164,321,782

32,025,000,000

41,475,326,224

Cộng

15. Vay và nợ thuế tại chính		31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngân hàng		295,200,081,137	935,578,634,697	839,619,364,794	199,240,811,234	199,240,811,234	199,240,811,234
Ngân hàng Vietcombank (VND)		52,794,670,119	199,745,613,727	346,207,180,923	199,256,237,315	199,256,237,315	199,256,237,315
Ngân hàng Vietcombank (USD)		75,764,117,200	98,514,148,425	46,008,728,225	23,258,697,000	23,258,697,000	23,258,697,000
Ngân hàng Bảo Việt		178,000,000,000	138,000,000,000	67,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000
Các công ty liên quan		10,000,000,000	50,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam (**)		118,000,000,000			68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế		-					
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)		-			40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Một bên liên quan (IPC)							
Cộng							
		729,758,868,456	1,421,838,396,849	1,258,835,273,942	646,755,745,549	646,755,745,549	646,755,745,549

c) Các khoản nợ thuế tại chính

Thời hạn		31/12/2015		Năm trước	
Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tại chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm trở xuống	4,276,946,646	25,018,655,378	16,811,064,612	13,462,442,107	3,348,622,505
Trên 1 năm đến 5 năm	37,755,437,297	2,496,727,087	28,615,724,386	25,652,151,426	2,963,572,960
Tổng cộng	67,051,039,321	6,773,673,733	60,277,365,588	45,426,788,998	6,312,195,465

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tại chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	305,137,795,532	305,137,795,532	263,189,527,715	263,189,527,715	263,189,527,715
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:					
Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế	86,249,909,034	105,158,217,788	128,332,658,691	128,332,658,691	128,332,658,691
Các nhà cung cấp khác					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết trong phụ lục ngắn hạn)	391,387,704,566	410,296,013,320	391,522,186,406	391,522,186,406	391,522,186,406
Cộng					

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Công ty con	31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Nập Quốc tế	305,137,795,532	263,189,527,715
Công ty Cổ phần nhựa P.E.T Việt Nam	15,606,864,124	19,367,269,174
Công ty Cổ phần PET Quốc tế Công ty Cổ phần thực phẩm	7,994,261,605	29,876,326,199
Hồng Phú	20,900,000	62,700,000
	328,759,821,261	312,495,823,088

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)				
- Thu nhập cá nhân (TNCN)	248,194,391	4,361,624,656	(4,298,802,212)	311,016,835
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	323,454,774	2,360,188,866	(2,509,111,531)	174,532,109
- Thuế nhà Thuế				
- Thuế môn bài				
- Thuế khác				
Cộng	571,649,165	6,721,813,522	(6,807,913,743)	485,548,944
b) Phải thu				
- Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	(13,582,861,674)	2,854,676,472	(2,854,676,472)	(13,582,861,674)
- Thu nhập cá nhân (TNCN)				
- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)	(33,515,249,636)	4,935,302,308		(28,579,947,327)
- Thuế nhà Thuế				
- Thuế môn bài				
- Thuế khác				
Cộng	(47,098,111,310)	7,789,978,780	(2,854,676,472)	(42,162,809,001)

18. Chi phí phải trả	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương	4,152,644,228	3,642,741,292
- Lãi vay phải trả	411,449,246	392,801,604
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	533,063,196	827,417,711
- Các khoản trích trước khác;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
Cộng	5,097,156,670	4,862,960,607

19. Phải trả khác	31/12/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	70,389,792	
- Kinh phí công đoàn;	10,604,230,557	15,911,655,570
- Lãi vay	342,744,863	391,060,807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	11,017,365,212	16,302,716,377

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

20. Doanh thu chưa thực	Cuối năm	31/12/2014
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng thân thiết;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối năm		31/12/2015	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
a) Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại phát hành có phụ trội.				
Cộng	0	0	0	0
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng	0	0	0	0

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời

điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	29,410,906,091	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29,410,906,091	0

25. *Vốn chủ sở hữu*

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng	
							1
Số dư đầu năm trước	522,500,000,000	46,900,000,000	(780,000)	10,973,114,162	192,503,849	(40,265,989,179)	540,298,848,832
- Tăng vốn trong năm nay					26,411,450,781		26,411,450,781
- Lãi trong năm trước					26,125,039,000		26,125,039,000
- Tang khác: hoàn nhập cổ tức trong kỳ							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	9,739,190,507	502,216,028,518
- Tang vốn trong năm nay					117,641,151,164		117,641,151,164
- Lãi trong năm nay							
- Tang khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	10,973,114,162	192,503,849	127,380,341,671	619,857,179,682

b) <i>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>		
Cuối năm	522,500,000,000	Cộng
Đầu năm	522,500,000,000	
	522,500,000,000	
	522,500,000,000	

	31/12/2015	Năm trước
<p>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp đầu năm + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp cuối năm - Cổ tức, lợi nhuận đã chia 	522,500,000,000	522,500,000,000
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) <p>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/Cổ phiếu</p> <p><i>Vào ngày 19 tháng 9 năm 2014, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đã phán quyết việc Công ty mua lại 4.004.000 cổ phiếu quỹ từ Red River Holding với giá 22.000 VND một cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ này đã được mua lại vào tháng 12 năm 2014.</i></p>	52,250,000 52,250,000 52,250,000 (4,004,078) (4,004,078) 48,245,922 48,245,922 -	52,250,000 52,250,000 52,250,000 (4,004,078) (4,004,078) 48,245,922 48,245,922 -
đ) Cổ tức		
<ul style="list-style-type: none"> - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Trong kỳ, Công ty không công bố cổ tức (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: hoàn nhập cổ tức là 26.125.039.000 VND). + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:..... + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:..... - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:... 		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
<ul style="list-style-type: none"> - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sáp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. 		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/12/2015

Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định

...

27. Chênh lệch tỷ giá

31/12/2015

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang V
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ ngu:

...

...

28. Nguồn kinh phí

31/12/2015

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

(...)

...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương

...

- Từ 1 năm trở xuống;

...

- Trên 1 năm đến 5 năm;

...

- Trên 5 năm;

...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	386,606,833,381	403,927,054,618
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	386,606,833,381	403,927,054,618

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	(1,555,032,429)	(1,151,322,601)
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	(1,555,032,429)	806,702,786,635

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	(252,678,476,074)	(252,444,132,320)
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	(97,896,598,437)	(113,107,534,330)

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
	(350,575,074,511)	(365,551,666,650)

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,411,478,408	15,775,438,898
- Lãi bán các khoản đầu tư;	5,910,268,990	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	366,857,339	59,357,300
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	17,688,604,737	15,834,796,198
Cộng		

5. Chi phí tài chính	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Lãi tiền vay;	(11,197,630,478)	(10,711,253,694)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	(39,445,238,788)	(1,621,140,894)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	(2,592,236,712)	(2,300,000,000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	(53,235,105,978)	(14,632,394,588)
Cộng		

6. Thu nhập khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	15,454,546	17,151,974,340
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		3,985,662
- Tiền phạt thu được;	100,552,170	
- Thuế được giảm;	2,538,000,000	1,723,500,000
- Thu nhập từ cho thuê	99,440,817	348,314,625
- Các khoản khác.	2,753,447,533	19,227,774,627
Cộng		

7. Chi phí khác	Quý 4/2015	Quý 4/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	(17,322,986,555)
- Chi phí khấu hao của tài sản thuê	(1,887,068,954)	(943,524,312)
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	(743,579,271)	
- Lãi vay thuế TC	(189,842,918)	(1,429,197,079)
- Các khoản bị phạt - Các khoản thuế phạt	(2,820,491,143)	(19,695,707,946)
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2015	Quý 4/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương & thưởng	(6,037,397,743)	(7,250,244,719)
Đồ dùng văn phòng	(43,789,872)	(26,686,800)
Chi phí khấu hao	(662,727,755)	(636,476,169)
Phí, lệ phí	(22,696,363)	(22,269,262)
Chi phí dự phòng	(25,872,000)	(13,095,771,126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(4,283,056,742)	(1,574,376,526)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(2,631,257,554)	(9,160,218,495)
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
Cộng	(13,706,798,029)	(31,766,043,097)

<p>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ Lương & thưởng Chi phí khấu hao Chi phí vật liệu, đóng gói Hoa hồng & Vận chuyển Bảo trì & bảo dưỡng Chi phí bán hàng khác - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; - Các khoản chi phí bán hàng khác.</p>	<p>(3,418,099,354) (22,165,728) (137,750,566) (7,737,749,654) - (601,036,573)</p>	<p>(3,067,726,786) (15,752,786) (79,641,409) (5,338,991,620) - (229,811,400)</p>
<p>Cộng</p>	<p>(11,916,801,875)</p>	<p>(8,731,924,001)</p>
<p>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; - Các khoản ghi giảm khác.</p>	<p>0</p>	<p>0</p>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2015	Quý 4/2014
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; - Giá vốn hàng hóa đã bán - Chi phí nhân công; - Chi phí khấu hao tài sản cố định; - Chi phí dịch vụ mua ngoài; - Chi phí khác bằng tiền. 	<p>86,281,246,509 252,678,476,074 16,957,322,695 11,453,627,576</p>	<p>84,297,269,473 252,444,132,320 14,823,078,933 10,996,480,103</p>
<p>Cộng</p>	<p>31,035,145,859 398,405,818,713</p>	<p>36,906,170,915 399,467,131,744</p>

Ghi chú: *Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.*

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 	<p>2,854,676,472</p>	<p>258,734,371</p>
<p>Cộng</p>	<p>2,854,676,472</p>	<p>258,734,371</p>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 		

Cộng

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Handwritten signature and initials in blue ink)